

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 8 - 2022
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sáu
2. Ông Lâm Tấn Phát

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **T**, sinh năm 1993. ĐKTT: khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Hiện cư ngụ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).
2. *Bị đơn:* Anh **C**, sinh năm 1992. ĐKTT: ấp V, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Hiện cư ngụ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị T trình bày:* Chị và anh C qua thời gian quen biết tìm hiểu nhau, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu ngày 29/7/2019. Nữ trang cưới có 01 đôi bông hột xoàn và 10 chỉ vàng 24K; trong thời gian chung sống vợ chồng bán để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới, vợ chồng sống ở thành phố Cần Thơ; đến tháng 02/2020 về sống chung với cha mẹ ruột chị ở khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; đến tháng 5/2020 sống ở ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Chị và anh C có 01 con chung tên K, sinh ngày 20/11/2019, hiện chị nuôi dưỡng. Trong thời gian

sống chung, vợ chồng tạo lập được tài sản chung là: 01 căn nhà cấp 4, vách xây tường, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch men diện tích nhà 5m x 23m xây cất vào tháng 5/2020 trên phần đất cha mẹ ruột cho riêng chị ngang 5m x 87m (cha mẹ chị vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất) tọa lạc ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; xe tải 3,5 tấn BSKS 64H 00839 do ông M (cha ruột chị) đứng tên dùm. Nợ chung: nợ xây nhà: chị T1 (ở Cần Thơ): 70.000.000 đồng; anh H (ở Cần Thơ): 30.000.000 đồng; anh S (ở Cần Thơ): 50.000.000 đồng; nợ tiền vật tư (cửa hàng vật liệu xây dựng H) và tiền công thợ (anh T2): 60.000.000 đồng; nợ tiền hụi (bà P - ở thị trấn Q): 170.000.000 đồng; bà Đ (chợ Q): 10 chỉ vàng 24K; ông M và bà T3: 50.000.000 đồng; nợ mua xe tải: bà N (xã T): 150.000.000 đồng; nợ Ngân hàng V (Cần Thơ): 250.000.000 đồng. Mâu thuẫn phát sinh từ tháng 9/2021 là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng hay bất hòa, cự cãi nhau đến mức trầm trọng. Anh C nhiều lần uống rượu về chửi mắng xúc phạm chị và gia đình chị, chị đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo anh C để anh C sửa đổi nhưng không được, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc; chị về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 4/2022 đến nay. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu được ly hôn anh C. Về con chung: K, sinh ngày 20/11/2019, chị yêu cầu được quyền nuôi, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị không yêu cầu nào khác.

- Tại biên bản hòa giải ngày 09/5/2022 bị đơn anh Thái Bình C trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn và quá trình sống chung; vợ chồng anh có đăng ký kết hôn. Nữ trang cưới có 01 đôi bông hột xoàn và 10 chỉ vàng 24K; trong thời gian chung sống vợ chồng bán để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Vợ chồng anh có 01 con chung tên K, sinh ngày 20/11/2019, hiện chị T nuôi dưỡng. Trong thời gian sống chung, vợ chồng tạo lập được tài sản chung gồm: căn nhà cấp 4, vách xây tường, mái lợp tol kẽm, nền lát gạch men diện tích nhà 5m x 23m xây cất vào tháng 5/2020 trên phần đất cha mẹ vợ cho riêng chị T ngang 5m x 87m (cha mẹ vợ vẫn còn đứng tên) tọa lạc ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; 01 xe tải 3,5 tấn BSKS 64H 00839 do ông M (cha ruột chị T) đứng tên dùm. Nợ chung: nợ xây nhà: chị T1 (ở Cần Thơ): 70.000.000 đồng; anh H (ở Cần Thơ): 30.000.000 đồng; anh S (ở Cần Thơ): 50.000.000 đồng; nợ tiền vật tư (cửa hàng vật liệu xây dựng H) và tiền công thợ (anh T2): 60.000.000 đồng; nợ tiền hụi (bà P - ở thị trấn Q): 50.000.000 đồng; bà Đ (chợ Q): 10 chỉ vàng 24K; ông M và bà T3: 50.000.000 đồng; nợ mua xe tải: bà N (xã T): 150.000.000 đồng; nợ Ngân hàng V (Cần Thơ): 250.000.000 đồng.

Anh C xác định vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì trầm trọng; chỉ là việc anh đi chạy xe (chở hàng thuê) về vợ không có ở nhà mà về nhà cha mẹ ruột buôn bán tiếp; công việc của anh có giao tiếp nhậu với bạn bè nhưng chị T không đồng ý nên dẫn đến vợ chồng có lời lẽ không tôn trọng nhau. Chị T về nhà cha mẹ ruột ở từ khoảng cuối tháng 4/2022 đến nay. Nay theo yêu cầu khởi kiện của chị T, anh

không đồng ý ly hôn. Anh vẫn còn thương vợ con, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh đoàn tụ để trở về cùng chăm sóc con chung.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn. Anh yêu cầu giải quyết cho anh được quyền nuôi con chung K, sinh ngày 20/11/2019, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu giải quyết.

- *Tại phiên tòa:*

Chị T yêu cầu được ly hôn anh C; yêu cầu được quyền nuôi con chung K, sinh ngày 20/11/2019, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi; tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Anh C không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp chị T được Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý để chị T được quyền nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng cho con 5.000.000 đồng/tháng kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi; tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh C, anh C có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh C trầm trọng, chị T xác định không còn tình cảm với anh C, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị ly thân từ cuối tháng 4/2022 đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Anh C không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ trở về chung sống với nhau; nhưng từ ngày chị T bỏ đi đến nay, anh C không có cách nào để thể hiện được thiện chí của anh mong muốn chị T trở về. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh C là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Chị T yêu cầu được quyền nuôi K, sinh ngày 20/11/2019.

Xét, tính đến nay cháu K chưa đủ 36 tháng tuổi. Hiện chị T đang sinh sống bằng nghề mua bán, điều kiện kinh tế của chị ổn định, đảm bảo được việc nuôi con, đảm bảo các điều kiện cho sự phát triển về thể chất và các điều kiện khác cho sự phát triển tốt về tinh thần của con. Anh C đồng ý để chị T được quyền nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu K cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 5.000.000 đồng/tháng kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh C đồng ý cấp dưỡng cho con 5.000.000 đồng/tháng kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3] Về chia tài sản: chị T và anh C không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: chị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh C.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung K, sinh ngày 20/11/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 5.000.000 đồng/tháng (*Năm triệu đồng trên một tháng*) kể từ ngày Tòa án ra Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị T và anh C không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị T nộp theo biên lai thu số 0013560 ngày 19/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị T đã nộp đủ.

Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Ninh Hòa, H. Hồng Dân, T. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân